CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 4410/2026/CV-SGI	*Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán : SGI
- Địa chỉ : Số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 3779 1179 Fax: (028) 3727 1143
- Email : info@sgiholdings.vn Website: https://saigon3group.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chệnh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2026 tại đường dẫn: https://saigon3group.com.vn/Quan hệ cổ đông/Bao cáo tài chính/.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

Nguyễn Quốc Việt

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC quý 3/2026.*
- *Văn bản giải trình.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	**1**
2.	Báo cáo tình hình tài chính quý III năm 2026 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	**2-5**
3.	Báo cáo kết quả kinh doanh quý III năm 2026 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	**6**
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2026 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	**7**
5.	Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2026 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	**8-22**

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.822.694.835**	**1.620.613.492**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.912.078.619**	**1.431.766.324**
1. Tiền	111		1.912.078.619	631.766.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
				-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**37.699.491**	**51.580.822**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.691.491	48.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		10.008.000	2.980.822
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
				-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
				-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
				-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**872.916.725**	**137.266.346**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		355.115.920	412.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		517.800.805	136.853.846
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.342.822.037.725**	**1.216.458.724.175**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.134.900.000**	**-**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.134.900.000	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
				-
II. Tài sản cố định	**220**		**5.532.081.419**	**-**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.532.081.419	-
- Nguyên giá	222		5.826.799.310	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(294.717.891)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
			-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
			-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
			-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
				-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.335.840.797.020**	**1.216.456.373.485**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.428.484.012.051	1.207.268.687.308
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	71.500.989.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(92.643.215.031)	(62.313.302.823)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
				-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**314.259.286**	**2.350.690**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		314.259.286	2.350.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.345.644.732.560**	**1.218.079.337.667**

C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**445.232.532.731**	**271.984.043.834**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**445.232.532.731**	**271.984.043.834**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.676.354	9.600.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.000.000.000	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		53.595.800	7.810.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		48.698.784	15.400.000
5. Phải trả người lao động	315		346.854.069	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		451.924.999	120.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		29.479.782.725	11.331.233.434
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		394.830.000.000	260.500.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
				-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**900.412.199.829**	**946.095.293.833**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		754.647.000.000	754.647.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		754.647.000.000	754.647.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		145.765.199.829	191.448.293.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		78.251.243.833	191.448.293.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		67.513.955.996	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.345.644.732.560**	**1.218.079.337.667**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Tân	Nguyễn Hoàng Tân	Nguyễn Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20					
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.1	71.383.133.618	158.554.819	122.993.741.791	77.608.475.164
8. Chi phí tài chính	23	VI.2	30.625.889.282	10.371.057.991	49.373.068.642	10.933.209.832
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*8.037.263.284*	*4.707.835.616*	*19.043.156.434*	*8.199.427.944*
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	3.680.575.922	145.902.229	6.097.610.682	597.941.912
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		**37.076.668.414**	**(10.358.405.401)**	**67.523.062.467**	**66.077.323.420**
12. Thu nhập khác	31		-		1.600	-
13. Chi phí khác	32		6.503.250		9.108.071	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.503.250)		(9.106.471)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**37.070.165.164**	**(10.358.405.401)**	**67.513.955.996**	**66.077.323.420**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**37.070.165.164**	**(10.358.405.401)**	**67.513.955.996**	**66.077.323.420**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS

Nguyễn Hoàng Tân	Nguyễn Hoàng Tân	Nguyễn Quốc Việt
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		-	76.918.631.328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**02**		(3.939.295.145)	(330.680.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	**03**		(780.965.212)	(148.500.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	**04**		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	**05**		-	(1.460.294.031)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**06**		24.374.438	692.482.176
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**07**		(3.446.141.633)	(80.596.630.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(8.142.027.552)**	**(4.924.990.923)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**21**		(5.826.799.310)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**22**		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	**23**		-	(220.400.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	**24**			220.400.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**25**		(337.216.135.743)	(221.975.478.315)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26**		220.000.000.000	895.070.333
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**		110.486.539.500	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12.556.395.553)**	**(221.080.407.982)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	**31**		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	**32**		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	**33**		160.830.000.000	459.400.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	**34**		(26.500.000.000)	(232.520.000.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	**35**		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**36**		(113.151.264.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**21.178.735.400**	**226.880.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**480.312.295**	874.601.095
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.431.766.324**	**1.099.478.520**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.912.078.619**	**1.974.079.615**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Tân	**Nguyễn Hoàng Tân**	**Nguyễn Quốc Việt**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Đầu Tư SGI Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hỗ trợ dịch vụ tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	06 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Hỗ trợ dịch vụ tài chính	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	71/1 Quang Trung, phường An Hội Tây, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hàng may mặc da	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	47 Đường số 17, Khu phố 6, phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc; dịch vụ cho thuê văn phòng và đầu tư	99,76%	99,76%	99,76%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	181 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, nguyên liệu dược, trang thiết bị y tế, vắc – xin, sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm, mỹ phẩm, sữa, chất dinh dưỡng, kính đeo mắt; cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; sửa chữa, bảo trì máy móc, trang thiết bị y tế; cho thuê kho và văn phòng	63,37%	63,37%	63,37%
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông, băng gạc y tế, khẩu trang và các sản phẩm y tế khác.	74,94%	74,94%	74,94%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi

nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập khi công ty con và công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con và công ty liên kết. Nếu công ty con và công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

7. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

8. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

11. Chi phí trả trước (chi phí chờ phân bổ)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

12. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu

chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 50
Máy móc và thiết bị	09 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 10

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	60.974.791	13.503.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.851.103.828	618.263.153
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	800.000.000
Cộng	**1.912.078.619**	**1.431.766.324**

2. Nợ xấu

Công ty không có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

3. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	355.115.920	412.500
Cộng	**355.115.920**	**412.500**

4. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	19.753.890	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	294.505.396	2.350.690
Cộng	**314.259.286**	**2.350.690**

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ				
Mua trong kỳ		4.703.050.000	1.123.749.310	5.826.799.310
Số cuối kỳ		**4.703.050.000**	**1.123.749.310**	**5.826.799.310**
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ				
Khấu hao trong kỳ		206.847.107	87.870.784	294.717.891
Số cuối kỳ		**206.847.107**	**87.870.784**	**294.717.891**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ				
Số cuối kỳ		**4.496.202.893**	**1.035.878.526**	**5.532.081.419**

6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***1.428.484.012.051***	***(92.643.215.031)***	***1.207.268.687.308***	***(62.313.302.823)***
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	459.379.352.869	-	646.881.152.869	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	233.983.904.465	-	233.983.904.465	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	62.313.302.823	(62.313.302.823)	62.313.302.823	(62.313.302.823)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	264.090.327.151	-	264.090.327.151	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	196.000.000.000	(30.329.912.208)		
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	212.717.124.743	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	**71.500.989.000**	-
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-	-	71.500.989.000	-
Cộng	**1.428.484.012.051**	***(92.643.215.031)***	**1.278.769.676.308**	**(62.313.302.823)**

Tình hình hoạt động của các công ty con

Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital giảm vốn điều lệ 200.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, trong kỳ Công ty hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công với giá phí đầu tư là 196.000.000.000 đồng. Kể từ ngày hoàn tất giao dịch, Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công trở thành công ty con trực tiếp của Công ty

Theo nghị quyết Hội Đồng Quản trị số 2308/2026/NQ-HĐQT ngày 24/08/2026 về việc thống nhất chủ trương Công ty Cổ phần Đầu Tư SGI Holdings thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công. Công ty đã nhận tiền đặt cọc 20.000.000.000 đồng từ giao dịch này.

Trong kỳ Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết lên thành 74,94% và chuyển từ Công ty liên kết thành Công ty con trực tiếp của Công ty.

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	62.313.302.823	57.092.737.892
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	30.329.912.208	2.733.781.888
Số cuối kỳ	**92.643.215.031**	**59.826.519.780**

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital		
Lợi nhuận được chia	65.000.000.000	76.500.000.000
Chi phí lãi vay	-	3.306.222.465
Vay	-	221.900.000.000
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3		
Vay	160.830.000.000	237.500.000.000
Trả nợ vay	26.500.000.000	
Chi phí lãi vay	19.043.156.434	4.893.205.479
Cổ tức	39.106.123.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh		
Cổ tức	3.025.316.500	157.798.467
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết		
Cổ tức	3.355.100.000	1.210.650.000

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.400.000	4.706.853.579	(4.673.554.795)	48.698.784
Các loại thuế khác		448.050.000	(448.050.000)	-
Cộng	**15.400.000**	**5.154.903.579**	**(5.121.604.795)**	**48.698.784**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.513.955.996	66.077.323.420
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.843.291.129	88.550.519
- Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(108.500.000)
Thu nhập chịu thuế	69.237.247.125	66.057.373.939
Thu nhập được miễn thuế	(110.486.539.500)	(76.500.000.000)
Lỗ các năm trước kết chuyển		-
Thu nhập tính thuế	(41.249.292.375)	(10.442.626.061)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**-**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

8. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Cổ tức phải trả các tổ chức và cá nhân khác	53.595.800	7.810.400
Cộng	**53.595.800**	**7.810.400**

9. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải trả các bên liên quan	***29.479.782.725***	***11.331.233.434***
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 – chi phí lãi vay	29.474.635.885	10.431.479.451
Thành viên Hội đồng quản trị - thù lao và thưởng phải trả	5.146.840	899.753.983
Phải trả các cá nhân và tổ chức khác	**-**	**-**
Phải trả khác	-	-
Cộng	**29.479.782.725**	**11.331.233.434**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

10. Vay ngắn hạn

Vay không có tài sản đảm bảo từ Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3 (công ty con) để phục vụ mục đích đầu tư tài chính với lãi suất 8,50%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số đầu năm	260.500.000.000	10.620.000.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	160.830.000.000	459.400.000.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(26.500.000.000)	(232.520.000.000)
Số cuối kỳ	**394.830.000.000**	**237.500.000.000**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

11. Vốn chủ sở hữu

11a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	754.647.000.000	133.630.053.498	888.277.053.498
Lợi nhuận trong kỳ trước		66.077.323.420	66.077.323.420
Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát			
Chia cổ tức trong năm trước			
Số dư cuối kỳ trước	**754.647.000.000**	**199.707.376.918**	**954.354.376.918**
Số dư đầu năm nay	754.647.000.000	191.448.293.833	946.095.293.833
Lợi nhuận trong kỳ này		67.513.955.996	67.513.955.996
Chia cổ tức, lợi nhuận		(113.197.050.000)	(113.197.050.000)
Số dư cuối kỳ này	**754.647.000.000**	**145.765.199.829**	**900.412.199.829**

11b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Quốc Việt	152.695.290.000	152.695.290.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc	139.444.290.000	139.444.290.000
Ông Phạm Xuân Hồng	39.777.270.000	39.777.270.000
Các cổ đông khác	422.730.150.000	422.730.150.000
Cộng	**754.647.000.000**	**754.647.000.000**

11c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.464.700	75.464.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	75.464.700	75.464.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.464.700*	*75.464.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.464.700	75.464.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*75.464.700*	*75.464.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.002.291	950.676.697
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110.486.539.500	76.657.798.467
Lãi tiền cho vay	-	-
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	-
Lãi giảm vốn điều lệ Công ty con	12.498.200.000	
Cộng	**122.993.741.791**	**77.608.475.164**

2. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	19.043.156.434	8.199.427.944
(Hoàn nhập)/dự phòng khoản đầu tư	30.329.912.208	2.733.781.888
Cộng	**49.373.068.642**	**10.933.209.832**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.793.854.264	171.000.000
Chi phí vật liệu quản lý	6.012.000	
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.476.727	
Khấu hao tài sản cố định	294.717.891	
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.135.013.744	177.332.279
Các chi phí khác	1.767.536.056	246.609.633
Cộng	**6.097.610.682**	**597.941.912**

4. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Xử lý công nợ	1.600	-
Cộng	**1.600**	**-**

5. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khác	9.108.071	-
Cộng	**9.108.071**	**-**

6. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.488.727	
Chi phí nhân công	1.793.854.264	171.000.000
Chi phí khấu hao	294.717.891	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.135.013.744	177.332.279
Chi phí khác	1.767.536.056	249.609.633
Cộng	**6.097.610.682**	**597.941.912**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.9.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị	***616.425.325***	***1.060.000.000***
Ông Nguyễn Khánh Linh	261.909.091	234.333.333
Ông Nguyễn Quốc Việt	247.909.091	200.000.000
Ông Nguyễn Việt Cường	67.857.143	-
Ông Phạm Xuân Hồng	13.750.000	225.666.667
Bà Nguyễn Ngọc Điệp	12.500.000	200.000.000
Ông Nguyễn Đăng Khoa	12.500.000	200.000.000
Ban kiểm soát	***266.500.000***	***220.000.000***
Ông Nguyễn Hoàng Giang	28.266.667	60.000.000
Bà Đoàn Thị Thu Sương	184.900.000	-
Bà Trương Thị Hồng Nhạn	6.400.000	-
Bà Phạm Viết Lan Anh	29.333.333	100.000.000
Ông Lê Ngọc Hùng	17.600.000	60.000.000
Cộng	**882.925.325**	**1.280.000.000**

1b. Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty con
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	Công ty con
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	Công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
Công ty TNHH Vitavia Care	Công ty con của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty con của Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Phúc	Cổ đông sở hữu 18,48% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Kim Cương	Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Hội đồng quản trị công ty này

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.6, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công chi tiết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phí mua cổ phiếu		-
Phí lưu ký chứng khoán	27.373.729	1.421.513
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	412.317	141.432
Phí ngân hàng thu hộ	10.000	
Phí mua chứng khoán	211.506.943	137.507.347
Mua công cụ dụng cụ và tài sản cố định	686.126.876	-
Nhận chuyển nhượng TCAM	196.000.000.000	

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Hoàng Tân	**Nguyễn Hoàng Tân**	**Nguyễn Quốc Việt**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

SGI HOLDINGS INVESTMENT JSC	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness**
No. : 4410/2026/CV-SGI	*Ho Chi Minh City, October 28, 2026*

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To: **Hanoi Stock Exchange**

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, SGI Holdings Investment JSC discloses financial statements for Quarter 3 of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Organization name:

- Stock code : SGI
- Address : No. 6 Ho Tung Mau street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City.
- Phone : (028) 3779 1179 Fax: (028) 3727 1143
- Email : info@sgiholdings.vn Website: https://saigon3group.com.vn

2. Information disclosure content:

- Financial statements for Quarter 3 of 2026

☐ Separate financial statements (for listed companies without or subsidiaries superior accounting units with dependent units);

☒ Financial statements (for the listed company has subsidiaries);

☐ General financial statements (for the listed company with dependent accounting units operating their own accounting systems)

- Cases that require explanation:

+ The auditing organization gave an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (for the financial statements reviewed/audited in 2026):

☐ Yes ☐ No

Explanatory document is required in case "Yes" is selected:

☐ Yes ☐ No

+ Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, moving from loss to profit or vice versa (for the financial statements reviewed /audited in 2026):

☐ Yes ☐ No

Explanatory document is required in case "Yes" is selected:

☐ Yes ☐ No

+ Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

[X] Yes [ ] No

Explanatory document is required in case "Yes" is selected:

[X] Yes [ ] No

+ Profit after tax in the reporting period is lost, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

[X] Yes [ ] No

Explanatory document is required in case "Yes" is selected:

[X] Yes [ ] No

This information was published on the Company's website on October 28, 2026 at the link: https://saigon3group.com.vn/Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính/.

Organization representative
Legal representative
Chief Executive Officer

M.S.D.N: 0315205300 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SGI HOLDINGS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Quoc Viet

Attached documents:

- *Financial statements for Quarter 3 of 2026.*
- *Explanatory document.*

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER III OF 2026

SGI HOLDINGS INVESTMENT JSC

SGI HOLDINGS INVESTMENT JSC

TABLE OF CONTENTS

		Page
1.	Table Of Contents	**1**
2.	Statement of Financial Position for Quarter III of 2026 For the fiscal year ending 31 December 2026	**2-5**
3.	Statement of Profit or Loss for Quarter III of 2026 For the fiscal year ending 31 December 2026	**6**
4.	Cash Flow Statement for Quarter III of 2026 For the fiscal year ending 31 December 2026	**7**
5.	Notes to the Financial Statements for Quarter III of 2026 For the fiscal year ending 31 December 2026	**8-22**

****

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at September 30, 2026

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A- CURRENT ASSETS	**100**		**2.822.694.835**	**1.620.613.492**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**1.912.078.619**	**1.431.766.324**
1. Cash	111		1.912.078.619	631.766.324
2. Cash equivalents	112		-	800.000.000
II. Short-term financial investments	**120**		**-**	**-**
1. Trading securities	121		-	-
2.Provision for diminution in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Short-term held-to-maturity investments	123		-	-
4.Provision for held-to-maturity investments (*)	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6.Provision for impairment of other short-term investments (*)	126		-	-
III. Short-term receivables	**130**		**37.699.491**	**51.580.822**
1. Short-term trade receivables	131		-	-
2. Short-term advances to suppliers	132		27.691.491	48.600.000
3. Short-term intercompany receivables	133		-	-
4. Receivables based on construction contract progress	134		-	-
5. Other short-term receivables	135		10.008.000	2.980.822
6. Provision for doubtful short-term receivables (*)	136		-	-
7. Shortages of assets pending resolution	137		-	-
IV. Inventories	**140**		**-**	**-**
1. Inventories	141		-	-
2. Provision for inventory obsolescence (*)	142		-	-
V. Short-term biological assets	**150**		**-**	**-**
1. Livestock for one-time harvest (short-term)	151		-	-
2. Seasonal crops or crops for one-time harvest (short-term)	152		-	-
3. Provision for impairment of short-term biological assets (*)	153		-	-
VI. Other short-term assets	**160**		**872.916.725**	**137.266.346**
1. Short-term deferred expenses	161		355.115.920	412.500
2. Deductible value-added tax (VAT)	162		517.800.805	136.853.846
3. Taxes and other receivables from the State	163		-	-
4. Repurchase transactions of Government bonds	164		-	-
5. Other short-term assets	165		-	-

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at September 30, 2026

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**1.342.822.037.725**	**1.216.458.724.175**
I. Long-term receivables	**210**		**1.134.900.000**	**-**
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Investment in dependent units	213		-	-
4. Long-term intercompany receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215		1.134.900.000	-
6. Provision for doubtful long-term receivables (*)	216		-	-
II. Fixed assets	**220**		**5.532.081.419**	**-**
1. Tangible fixed assets	221		5.532.081.419	-
- Historical cost	222		5.826.799.310	-
- Accumulated depreciation (*)	223		(294.717.891)	-
2. Finance lease assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Historical cost	228		-	-
- Accumulated amortisation (*)	229		-	-
III. Long-term biological assets	**230**		**-**	**-**
1. Livestock for recurring yield	231		-	-
a) Immature livestock for recurring yield	232		-	-
b) Mature livestock for recurring yield	233		-	-
- Historical cost	234		-	-
- Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Livestock for one-time harvest (long-term)	236		-	-
3. Seasonal crops or crops for one-time harvest (long-term)	237		-	-
4. Provision for impairment of long-term biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment property	**240**		**-**	**-**
- Historical cost	241		-	-
- Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V. Long-term work in progress	**250**		**-**	**-**
1. Long-term work in progress of production and business	251		-	-
2. Construction in progress	252		-	-
VI. Long-term financial investments	**260**		**1.335.840.797.020**	**1.216.456.373.485**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at September 30, 2026

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1. Investments in subsidiaries	261		1.428.484.012.051	1.207.268.687.308
2. Investments in joint ventures and associates	262		-	71.500.989.000
3. Equity investments in other entities	263		-	-
4. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		(92.643.215.031)	(62.313.302.823)
5. Long-term held-to-maturity investments	265		-	-
6. Provision for held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VII. Other non-current assets	**270**		**314.259.286**	**2.350.690**
1. Long-term prepaid expenses	271		314.259.286	2.350.690
2. Deferred income tax assets	272		-	-
3. Long-term equipment, materials and spare parts	273		-	-
4. Other non-current assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**1.345.644.732.560**	**1.218.079.337.667**

C - LIABILITIES	**300**		**445.232.532.731**	**271.984.043.834**
I. Current liabilities	**310**		**445.232.532.731**	**271.984.043.834**
1. Short-term trade payables	311		21.676.354	9.600.000
2. Short-term advances from customers	312		20.000.000.000	-
3. Dividends and profit payable	313		53.595.800	7.810.400
4. Taxes and other payables to the State (short-term)	314		48.698.784	15.400.000
5. Payables to employees	315		346.854.069	-
6. Short-term accrued expenses	316		451.924.999	120.000.000
7. Short-term intercompany payables	317		-	-
8. Payables based on construction contract progress (short-term)	318		-	-
9. Short-term unearned revenue	319		-	-
10. Other short-term payables	320		29.479.782.725	11.331.233.434
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		394.830.000.000	260.500.000.000
12. Short-term provisions	322		-	-
13. Bonus and welfare fund	323		-	-
14. Price stabilisation fund	324		-	-
15. Government bond repurchase transactions (repos)	325		-	-
II. Non-current liabilities	**330**		**-**	**-**
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Taxes and other payables to the State (long-term)	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at September 30, 2026

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
5. Intercompany payables relating to business capital	335		-	-
6. Long-term intercompany payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338		-	-
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		-	-
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preference shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342		-	-
13. Long-term provisions	343		-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-
D - OWNER'S EQUITY	**400**		**900.412.199.829**	**946.095.293.833**
1. Owner's Capital	411		754.647.000.000	754.647.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		754.647.000.000	754.647.000.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of owner's capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Revaluation surplus	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		-	-
9. Other owner's funds	419		-	-
10. Retained earnings	420		145.765.199.829	191.448.293.833
- Accumulated retained earnings up to the end of the previous period	420a		78.251.243.833	191.448.293.833
- Retained earnings for the current period	420b		67.513.955.996	-
TOTAL EQUITY AND LIABILITIES (440 = 300 + 400)	**440**		**1.345.644.732.560**	**1.218.079.337.667**

Ho Chi Minh City, October 28, 2026

Prepared by	Chief Accountant	Chief Executive Officer (CEO)
Nguyen Hoang Tan	Nguyen Hoang Tan	Nguyen Quoc Viet

QUARTER III STATEMENT OF PROFIT OR LOSS FOR 2026

ITEMS	Code	Note	Current quarter	Corresponding quarter last year	Accumulated from the beginning of the year (Current year)	Accumulated from the beginning of the year (Previous year)
1. Revenue from sales and rendering of services	1				-	-
2. Deductions from revenue	2				-	-
3. Net revenue from sales and rendering of services (10 = 01 - 02)	10				-	-
4. Cost of goods sold	11				-	-
5. Gross profit from sales and rendering of services (20 = 10 - 11)	20				-	-
6. Gain/(loss) from sale and disposal of investment property	21				-	-
7. Financial income	22	VI.1	71.383.133.618	158.554.819	122.993.741.791	77.608.475.164
8. Financial expenses	23	VI.2	30.625.889.282	10.371.057.991	49.373.068.642	10.933.209.832
- Including: Interest expense	*24*		*8.037.263.284*	*4.707.835.616*	*19.043.156.434*	*8.199.427.944*
9. Selling expenses	25		-	-	-	-
10. General and administrative expenses	26	VI.3	3.680.575.922	145.902.229	6.097.610.682	597.941.912
11. Operating profit (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		**37.076.668.414**	**(10.358.405.401)**	**67.523.062.467**	**66.077.323.420**
12. Other income	31		-	-	1.600	-
13. Other expenses	32		6.503.250	-	9.108.071	-
14. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(6.503.250)	-	(9.106.471)	-
15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		**37.070.165.164**	**(10.358.405.401)**	**67.513.955.996**	**66.077.323.420**
16. Current corporate income tax expense	51		-	-	-	-
17. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		**37.070.165.164**	**(10.358.405.401)**	**67.513.955.996**	**66.077.323.420**
19. Basic earnings per share (*)	70					
20. Diluted earnings per share (*)	71					

Ho Chi Minh City, October 28, 2026

Prepared by	Chief Accountant	Chief Executive Officer (CEO)
Nguyen Hoang Tan	Nguyen Hoang Tan	Nguyen Quoc Viet

CASH FLOW STATEMENT QUARTER III OF THE YEAR 2026
(Direct method)

ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year (Current year)	Accumulated from the beginning of the year (Previous year)
I. Cash flow from operating activities				
1. Receipt from sales, supplying services and other revenue	**01**		-	76.918.631.328
2. Payment for suppliers	**02**		(3.939.295.145)	(330.680.000)
3. Payment for employees	**03**		(780.965.212)	(148.500.000)
4. Payment for loan interest	**04**		-	-
5. Payment for income tax	**05**		-	(1.460.294.031)
6. Other receipt from operating activities	**06**		24.374.438	692.482.176
7. Other payment for operating activities	**07**		(3.446.141.633)	(80.596.630.396)
Net cash flow from operating activities	**20**		**(8.142.027.552)**	**(4.924.990.923)**
II. Cash flow from investment activities			**-**	**-**
1.Payment for buying, building FAs and other assets	**21**		(5.826.799.310)	-
2.Receipt from liquidating, selling FAs and others	**22**		-	-
3.Payment for loaning, buying securities from other entities	**23**		-	(220.400.000.000)
4.Receipt from loaning, selling securities	**24**		-	220.400.000.000
5.Payment for investing in the other entities	**25**		(337.216.135.743)	(221.975.478.315)
6.Receipt from investment in other entities	**26**		220.000.000.000	895.070.333
7.Receipt from loan interest, dividend, divided profits	**27**		110.486.539.500	-
Net cash flow from investment activities	**30**		(12.556.395.553)	**(221.080.407.982)**
III. Cash flow from financial activities			**-**	**-**
1.Receipt from issuing stocks, receiving owner's equity	**31**		-	-
2.Payment for owners' equities, buying back issued stocks	**32**		-	-
3. Receipt from short-term, long-term loans	**33**		160.830.000.000	459.400.000.000
4.Payment for original debt	**34**		(26.500.000.000)	(232.520.000.000)
5.Payment for debt (financial leasing)	**35**		-	-
6.Paid dividends, profits	**36**		(113.151.264.600)	-
Net cash flow from financial activities	**40**		**21.178.735.400**	**226.880.000.000**
Net cash flow in the period (50 = 20+30+40)	**50**		480.312.295	874.601.095
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**1.431.766.324**	**1.099.478.520**
The effect of changes in exchange rate	**61**		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**		**1.912.078.619**	**1.974.079.615**

Ho Chi Minh City, October 28, 2026

Nguyen Hoang Tan	**Nguyen Hoang Tan**	**Nguyen Quoc Viet**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer (CEO)**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter III of the financial year ending 31 December 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

SGI Holdings Investment JSC (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Operating field

The Company operates in the service sector.

3. Principal business activities

Principal business activity of the Company is financial service support.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Subsidiaries

Subsidiaries	Registered office address	Principal business activities	Capital contribution rate	Benefit rate	Voting rights
Saigon 3 Capital Investment Company Limited	No. 6 Ho Tung Mau Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City	Financial services support	100,00%	100,00%	100,00%
Sai Gon Leather Garment Joint Stock Company	No. 71/1 Quang Trung Street, An Hoi Tay Ward, Ho Chi Minh City	Trading leather garments	99,99%	99,99%	99,99%
Saigon 3 Garment Joint Stock Company	No. 47 Street No. 17, Quarter 6, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City	Manufacturing and trading garments; office leasing and investing	99,76%	99,76%	99,76%
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company	No. 181 Nguyen Dinh Chieu Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City	Trading, importing and exporting pharmaceuticals, pharmaceutical ingredients, medical equipment, vaccines, biological products, testing chemicals, cosmetics, milk, nutritional products and eyewear; providing import-export and customs declaration services; repairing and maintaining machinery and medical equipment; leasing warehouses and offices	63,37%	63,37%	63,37%
Thanh Cong Fund Management Company Limited (TCAM)	No. 550 Au Co Street, Bay Hien Ward, Ho Chi Minh City	Securities investment fund management, securities portfolio management and securities investment advisory	100%	100%	100%

Subsidiaries	Registered office address	Principal business activities	Capital contribution rate	Benefit rate	Voting rights
Bong Bach Tuyet Joint Stock Company	No. 550 Au Co Street, Bay Hien Ward, Ho Chi Minh City	Manufacturing and trading cotton, medical cotton and gauze, face masks and other medical products.	74,94%	74,94%	74,94%

6. Statement of comparability of information in the interim financial statements

The comparative figures for the previous period are comparable with those of the current period.

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese dong (VND) because transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, as well as other circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance, in the preparation and presentation of the financial statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Chief Executive Officer confirms that the Company has complied with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, as well as other circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance, in the preparation and presentation of the financial statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

3. Financial investments

Trading securities

Investments classified as trading securities are those held by the Company for the trading purpose with the aim of making profit.

Trading securities are recognized at original costs which include fair value of the payments made at the time of the transaction plus other costs attributable to transaction costs.

The time of recognizing trading securities is when the Company acquires the ownership, as follows:

- For listed securities: recognized at the time of order-matching (T+0).
- For unlisted securities: recognized at the time of acquiring official ownership as stipulated by law.

Interest of the periods prior to the acquisition of trading securities are deducted to the costs of such securities. Interest of the periods after the acquisition of such securities are recorded in the Company's financial income.

Provisions for devaluation of trading securities are made for each particular type of securities in the market of which the fair value is lower than original costs. The fair value of trading securities is determined as follows:

- For securities listed on the stock market: the closing price at the most recent trading date by the balance sheet date.
- For shares registered for trading on UPCOM by unlisted public companies and State-owned enterprises which are equitized in the form of public offering: the average reference price in the 30 most preceding trading days prior to the balance sheet date, disclosed by Stock Exchange.
- For shares listed on the stock market or shares registered for trading on Upcom without transactions within 30 days prior to the date of provision, the shares which are delisted, canceled or suspended from trading: provision is made based on the losses of the investee at the rate equal to the difference between the actual capital invested by the owners and owner's equity as of the balance sheet date multiplying by the ownership rate over the total actual charter capital invested.

Increases/decreases in the provisions for devaluation of trading securities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

Gain or loss from transfer of trading securities is recognized into financial income or financial expenses. The costs are determined in accordance with the moving weighted average method.

Loans

Loans are measured at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in subsidiaries and associates

Subsidiary

Subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is the Company's power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities.

Associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Initial recognition

Investments in subsidiaries and associate are initially recognized at costs, including the costs of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. In case of investment

in non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the arising time.
Dividends and profit incurred prior to the acquisition of investments are deducted into the investment costs. Dividends and profit incurred after the acquisition of investments are recorded into the Company's financial income. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in costs, but the increases in quantity of shares is followed up

Provisions for impairment of investments in subsidiaries and associates
Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associate is made when the subsidiaries, associate suffer from losses at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors in subsidiaries, associate and the actual owner's equity multiplying (x) by the Company's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in subsidiaries and associate. If the subsidiaries and associate are consolidated into Consolidated Financial Statements, the basis for impairment provisions is the Consolidated Financial Statements.

Increases or decreases in provisions for impairment of investments in subsidiaries and associates as at the reporting date are recognised in financial expenses.

4. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts overdue between 6 months and less than 1 year.
  - 50% of the value of debts overdue between 1 year and less than 2 years.
  - 70% of the value of debts overdue between 2 years and less than 3 years.
  - 100% of the value of debts overdue more than 3 years.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/decreases in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into general and administration expenses.

5. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Company.

- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Payables and accrued expenses are classified as short-term or long-term in the interim statement of financial position based on their remaining maturity as at the reporting date.

6. Owner's capital

The owner's capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

7. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profit to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

8. Recognition of income

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividends and distributed profits

Dividends and profit shared are recognized when the Company has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

9. Borrowing costs

Borrowing costs are interest and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowing. Borrowing costs are recorded as an expense when they are incurred.

10. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

11. Prepaid expenses (Costs pending allocation)

Prepaid expenses represent actual costs incurred that relate to the operating results of multiple accounting periods. These costs are allocated over the prepaid period or the period in which the corresponding economic benefits are generated.

12. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a tangible fixed asset comprises all costs incurred by the Company to acquire the asset up to the time it is ready for use. Expenditures incurred after initial recognition are capitalised as part of the cost of the asset only when it is probable that they will result in future economic benefits from the use of such asset. Other expenditures that do not meet these criteria are recognised as production and business expenses in the year.

When a tangible fixed asset is disposed of or scrapped, its cost and accumulated depreciation are derecognised, and any resulting gain or loss is recognised in income or expenses for the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The useful lives of categories of tangible fixed assets are as follows:

Category of fixed assets	Years
Buildings and structures	08 – 50
Machinery and equipment	09 – 20
Vehicles and transmission equipment	02 – 10
Other tangible fixed assets	06 – 10

13. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax represents corporate income tax payable or recoverable as a result of temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities used in preparing the interim financial statements and their tax bases. Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised only when it is certain that future taxable profits will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred tax assets and liabilities are measured using the tax rates expected to apply when the asset is recovered or the liability is settled, based on tax rates effective as at the reporting date. Deferred income tax is recognised in the interim statement of profit or loss, except where the underlying item is recognised directly in equity, in which case the related tax is also recognised directly in equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if, and only if:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:

- Of the same subject to corporate income tax; or
- The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

14. Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Company in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

In assessing related-party relationships, greater emphasis is placed on the substance of the relationship than on its legal form.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1. Cash

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	60.974.791	13.503.171
Demand deposits in banks	1.851.103.828	618.263.153
Bank deposits with original maturities of three months or less	-	800.000.000
Total	**1.912.078.619**	**1.431.766.324**

2. Doubtful debts

The Company has no overdue or irrecoverable debts.

3. Short-term deferred expenses

	Ending balance	Beginning balance
Tools and equipment expenses	-	-
Other short-term prepaid expenses	355.115.920	412.500
Total	**355.115.920**	**412.500**

4. Long-term deferred expenses

	Ending balance	Beginning balance
Tools and equipment expenses	19.753.890	-
Other long-term prepaid expenses	294.505.396	2.350.690
Total	**314.259.286**	**2.350.690**

5. Property, plant and equipment

	Buildings and structures	Vehicles and transmission equipment	Office equipment	Total
Cost				
Beginning balance				
Acquisitions during the period		4.703.050.000	1.123.749.310	5.826.799.310
Ending balance		**4.703.050.000**	**1.123.749.310**	**5.826.799.310**
Accumulated depreciation				
Beginning balance				
Depreciation during the period		206.847.107	87.870.784	294.717.891
Ending balance		**206.847.107**	**87.870.784**	**294.717.891**
Net book value				
Beginning balance				
Ending balance		**4.496.202.893**	**1.035.878.526**	**5.532.081.419**

6. Investments in other entities

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Investments in subsidiaries	***1.428.484.012.051***	***(92.643.215.031)***	***1.207.268.687.308***	***(62.313.302.823)***
Saigon 3 Capital Investment Company Limited	459.379.352.869	-	646.881.152.869	-
Saigon 3 Garment Joint Stock Company	233.983.904.465	-	233.983.904.465	-
Sai Gon Leather Garment Joint Stock Company	62.313.302.823	(62.313.302.823)	62.313.302.823	(62.313.302.823)
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company	264.090.327.151	-	264.090.327.151	-
Thanh Cong Fund Management Company Limited	196.000.000.000	(30.329.912.208)		
Bong Bach Tuyet Joint Stock Company	212.717.124.743	-	-	-
Investments in associates	-	-	**71.500.989.000**	**-**
Bong Bach Tuyet Joint Stock Company	-	-	71.500.989.000	-
Total	**1.428.484.012.051**	***(92.643.215.031)***	**1.278.769.676.308**	**(62.313.302.823)**

Operation of the subsidiaries and other entities

During the period, Sai Gon 3 Capital Investment Company Limited reduced its charter capital by VND 200,000,000,000.

In addition, during the period, the Company completed the acquisition of a 100% equity interest in Thanh Cong Fund Management Company Limited at a total investment cost of VND 196,000,000,000. Upon completion of the transaction, Thanh Cong Fund Management Company Limited became a direct subsidiary of the Company.

Pursuant to Board of Directors Resolution No. 2308/2026/NQ-HĐQT dated 24 August 2026, approving in principle the divestment of the Company's entire equity interest in Thanh Cong Fund Management Company Limited, the Company has received a deposit of VND 20,000,000,000 in connection with this transaction.

During the period, the Company increased its ownership interest in Bong Bach Tuyet Joint Stock Company to 74.94%, resulting in its reclassification from an associate to a subsidiary.

The Company's other subsidiaries continued their normal business operations, with no significant changes compared to the previous period.

Provisions for investments in other entities

Changes in provisions for investments in other entities are as follows:

	Current period	Previous period
Beginning balance	62.313.302.823	57.092.737.892
Provisions recognised/(reversed) during the period	30.329.912.208	2.733.781.888
Ending balance	**92.643.215.031**	**59.826.519.780**

Fair value

The Company has not measured the fair value of investments because there is no specific guidance on measurement of fair value.

Transactions with subsidiary and associate

The significant transactions between the Company and its subsidiaries and associate are as follows:

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	Previous year
Saigon 3 Capital Investment Company Limited		
Profit received	65.000.000.000	76.500.000.000
Borrowing interest expenses	-	3.306.222.465
Borrowings	-	221.900.000.000
Saigon 3 Garment Joint Stock Company		
Borrowings	160.830.000.000	237.500.000.000
Repayments of borrowings	26.500.000.000	
Borrowing interest expenses	19.043.156.434	4.893.205.479
Dividends	39.106.123.000	-
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company		
Dividends	3.025.316.500	157.798.467
Bong Bach Tuyet Joint Stock Company		
Dividends	3.355.100.000	1.210.650.000

7. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance	Amount payable during the period	Amount paid during the period	Ending balance
VAT on domestic sales	-	-	-	-
Corporate income tax	-	-	-	-
Personal income tax	15.400.000	4.706.853.579	(4.673.554.795)	48.698.784
Other taxes		448.050.000	(448.050.000)	-
Total	**15.400.000**	**5.154.903.579**	**(5.121.604.795)**	**48.698.784**

Value added tax (VAT)

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method at the rate of 10%.

Corporate income tax

The Company has to pay corporate income tax on taxable income at the rate of 20%.

Estimated corporate income tax payable is as follows:

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	**Previous year**
Total accounting profit before tax	67.513.955.996	66.077.323.420
Adjustments to accounting profit in determining income subject to corporate income tax:		
- Additions	1.843.291.129	88.550.519
- Deductions	(120.000.000)	(108.500.000)
Income subject to tax	69.237.247.125	66.057.373.939
Tax-exempt income	(110.486.539.500)	(76.500.000.000)
Tax losses carried forward		-
Taxable income	(41.249.292.375)	(10.442.626.061)
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense payable	**-**	**-**

The Company's estimated corporate income tax payable is determined under the prevailing tax regulations. However, tax regulations may change from period to period and the interpretation of tax provisions applicable to various transactions may differ. Accordingly, the tax amounts presented in the interim financial statements may change following an inspection by the tax authorities.

Other taxes

The Company has declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

8. Dividends and profit payable

	Ending balance	**Beginning balance**
Dividends payable to other organisations and individuals	53.595.800	7.810.400
Total	**53.595.800**	**7.810.400**

9. Other short-term payables

	Ending balance	**Beginning balance**
Payables to related parties	***29.479.782.725***	***11.331.233.434***
Saigon 3 Garment Joint Stock Company – accrued interest payable	29.474.635.885	10.431.479.451
Remuneration and bonuses payable to members of the Board of Directors	5.146.840	899.753.983
Payables to other individuals and organisations	-	-
Other payables	-	-
Total	**29.479.782.725**	**11.331.233.434**

The Company has no other overdue payables outstanding.

10. Short-term borrowings

The unsecured loan from Saigon 3 Garment Joint Stock Company (a subsidiary) is to make financial investments at the interest rate of 8.50% per annum. The loan term is 12 months.

Details of increases/(decreases) of short-term loan are as follows:

	Current period	Previous period
Beginning balance	260.500.000.000	10.620.000.000
Borrowings obtained during the period	160.830.000.000	459.400.000.000
Borrowings repaid during the period	(26.500.000.000)	(232.520.000.000)
Ending balance	**394.830.000.000**	**237.500.000.000**

The Company has no overdue loans.

11. Owner's equity

11a. Statement of changes in owner's equity

	Owners' contributed capital	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	754.647.000.000	133.630.053.498	888.277.053.498
Profit for the previous period		66.077.323.420	66.077.323.420
Bonuses for the Board of Directors and Supervisory Board			
Dividends distributed in the previous year			
Ending balance of the previous period	**754.647.000.000**	**199.707.376.918**	**954.354.376.918**
Beginning balance of the current year	754.647.000.000	191.448.293.833	946.095.293.833
Profit for the current period		67.513.955.996	67.513.955.996
Dividend and profit distribution		(113.197.050.000)	(113.197.050.000)
Ending balance of the current period	**754.647.000.000**	**145.765.199.829**	**900.412.199.829**

11b. Details of owner's capital

	Ending balance	Beginning balance
Mr. Nguyen Quoc Viet	152.695.290.000	152.695.290.000
Hung Phuc Investment Joint Stock Company	139.444.290.000	139.444.290.000
Mr. Pham Xuan Hong	39.777.270.000	39.777.270.000
Other shareholders	422.730.150.000	422.730.150.000
Total	**754.647.000.000**	**754.647.000.000**

11c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered for issuance	75.464.700	75.464.700
Number of shares issued	75.464.700	75.464.700
- *Ordinary shares*	*75.464.700*	*75.464.700*
- *Preference shares*	-	-
Number of treasury shares repurchased	-	-
- *Ordinary shares*	-	-
- *Preference shares*	-	-
Number of shares outstanding	75.464.700	75.464.700
- *Ordinary shares*	*75.464.700*	*75.464.700*
- *Preference shares*	-	-

Face value per outstanding share: VND 10.000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

1. Financial income

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	Previous year
Interest income from bank deposits	9.002.291	950.676.697
Dividends and profits received	110.486.539.500	76.657.798.467
Interest income from loans	-	-
Gain on disposal of subsidiary	-	-
Gain on reduction of charter capital of a subsidiary	12.498.200.000	
Total	**122.993.741.791**	**77.608.475.164**

2. Financial expenses

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	Previous year
Borrowing interest expenses	19.043.156.434	8.199.427.944
(Reversal of)/provisions for investment losses	30.329.912.208	2.733.781.888
Total	**49.373.068.642**	**10.933.209.832**

3. General and administration expenses

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	Previous year
Staff expenses	1.793.854.264	171.000.000
Management material expenses	6.012.000	
Office supplies expense	100.476.727	
Depreciation of fixed assets	294.717.891	
Taxes, fees and charges	-	3.000.000
External services expenses	2.135.013.744	177.332.279
Other expenses	1.767.536.056	246.609.633
Total	**6.097.610.682**	**597.941.912**

4. Other income

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	**Previous year**
Settlement of receivables and payables	1.600	-
Total	**1.600**	**-**

5. Other expenses

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	**Previous year**
Other expenses	9.108.071	-
Total	**9.108.071**	**-**

6. Earnings per share

Information on earnings per share is presented in the interim consolidated financial statements.

7. Operating costs by factors

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	**Previous year**
Raw materials and consumables expenses	106.488.727	
Labour costs	1.793.854.264	171.000.000
Depreciation expense	294.717.891	-
External services expenses	2.135.013.744	177.332.279
Other expenses	1.767.536.056	249.609.633
Total	**6.097.610.682**	**597.941.912**

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with related parties

The Company's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

Key management personnel comprise members of the Board of Directors and the Chief Executive Officer. Related parties of key management personnel are close family members of the key management personnel.

Transactions with key management personnel and their related parties

The Company did not have any transactions for the sale of goods and provision of services with key management personnel and their related parties, nor any other transactions with key management personnel and their related parties.

Balances of receivables and payables with key management personnel and their related parties.

The balances of receivables and payables with key management personnel and their related parties are presented in Note V.9.

Income of key management personnel and the Supervisory Board

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	**Previous year**
Board of Directors	***616.425.325***	***1.060.000.000***
Mr. Nguyen Khanh Linh	261.909.091	234.333.333
Mr. Nguyen Quoc Viet	247.909.091	200.000.000
Mr. Nguyen Viet Cuong	67.857.143	-
Mr. Pham Xuan Hong	13.750.000	225.666.667
Ms. Nguyen Ngoc Diep	12.500.000	200.000.000
Mr. Nguyen Dang Khoa	12.500.000	200.000.000
Supervisory Board	***266.500.000***	***220.000.000***
Mr. Nguyen Hoang Giang	28.266.667	60.000.000
Ms. Doan Thi Thu Suong	184.900.000	-
Ms. Truong Thi Hong Nhan	6.400.000	-
Ms. Pham Viet Lan Anh	29.333.333	100.000.000
Mr. Le Ngoc Hung	17.600.000	60.000.000
Total	**882.925.325**	**1.280.000.000**

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Company include:

Other related parties	**Relationship**
Saigon 3 Garment Joint Stock Company	Subsidiary
Saigon 3 Capital Investment Company Limited	Subsidiary
Sai Gon Leather Garment Joint Stock Company	Subsidiary
Ho Chi Minh City Medical Import Export Joint Stock Company	Subsidiary
Thanh Cong Fund Management Company Limited (TCAM)	Subsidiary
Bong Bach Tuyet Joint Stock Company	Subsidiary
Saigon 3 Jean Company Limited	Subsidiary of Saigon 3 Garment Joint Stock Company
Thanh Cong Securities Joint Stock Company	Subsidiary of Saigon 3 Capital Investment Company Limited
Bach Tuyet Kotton Company Limited	Subsidiary of Bong Bach Tuyet Joint Stock Company
Vitavia Care Company Limited	Subsidiary of Bong Bach Tuyet Joint Stock Company
Thanh Cong Investment Fund	Subsidiary of Thanh Cong Fund Management Company Limited (TCAM)
Hung Phuc Investment Joint Stock Company	Shareholder holding 18.48% of charter capital
Southern Battery Joint Stock Company	Company with common members of the Board of Directors
Duc Quan Investment and Development Joint Stock Company	A member of the Company's Supervisory Board also serves on this company's Board of Directors
Kim Cuong Real Estate Development Investment Joint Stock Company	A member of the Company's Supervisory Board also serves on this company's Board of Directors

Transactions with other related parties

In addition to transactions with subsidiaries and associates disclosed in Note V.6, the Company also had other transactions with Thanh Cong Securities Joint Stock Company, as detailed below:

	Year-to-date to the end of the reporting period	
	Current year	**Previous year**
Share purchase transaction fees		-
Securities custody fees	27.373.729	1.421.513
Interest income from demand deposits	412.317	141.432
Bank collection fees	10.000	
Securities purchase fees	211.506.943	137.507.347
Purchase of tools and equipment and fixed assets	686.126.876	-
Acquisition of TCAM through a share transfer	196.000.000.000	

The prices of services supplied to other related parties are mutually agreed prices. The purchases of merchandise and services from other related parties are done at the agreed prices.

Ho Chi Minh City, October 28, 2026

Nguyen Hoang Tan	**Nguyen Hoang Tan**	**Nguyen Quoc Viet**
Preparer	**Chief Accountant**	**Chief Executive Officer (CEO)**